

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành biểu giá dịch vụ container tại các
cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Căn cứ luật giá hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai;

Căn cứ tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

- Container được xếp dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa, phương tiện thông qua các cảng trực thuộc Công ty CP Cảng Đồng Nai.

Điều 3. Các phòng ban chức năng của Công ty CP Cảng Đồng Nai có nhiệm vụ thông báo cho các hãng tàu, chủ hàng, phương tiện và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các cảng thực hiện các dịch vụ căn cứ quyết định này để thu cước cho đúng và chính xác.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2018 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Cục quản lý giá- Bộ tài Chính;
- Ban Tổng Giám Đốc;
- Cảng Long Bình Tân;
- Cảng Gò Dầu;
- Các Phòng/ban liên quan;
- Lưu VT


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER

(VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 817...../QĐ-CDN-KVL ngày 12. tháng 04. năm 2018

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
Phần I: CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER							
I	Tác nghiệp tại cầu tàu	(Áp dụng cho trường hợp phương tiện vận hành nội địa)					
A		Container khô					
1	Sà lan - Bãi	695,000	1,090,000	1,435,000	505,000	750,000	930,000
2	Bãi - Sà lan giao khách hàng						
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi			Cấp rỗng thông thường		
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	695,000	1,090,000	1,435,000	505,000	750,000	930,000
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	855,000	1,370,000	1,755,000	Cấp rỗng chỉ định số		
	Ngày thứ 16 trở đi	1,005,000	1,635,000	2,075,000	550,000	1,125,000	1,395,000
3	Sà lan - xe/xe - sà lan	325,000	495,000	600,000	230,000	350,000	415,000
4	Tàu - bãi/bãi - tàu	695,000	1,075,000	1,290,000	510,000	760,000	960,000
5	Tàu - xe/xe - tàu	485,000	755,000	895,000	350,000	510,000	615,000
B		Container lạnh					
1	Sà lan - Bãi	790,000	1,220,000		600,000	865,000	
2	Bãi - Sà lan giao khách hàng						
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi			Cấp rỗng thông thường		
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	790,000	1,220,000		600,000	865,000	
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	950,000	1,500,000		Cấp rỗng chỉ định số		
	Ngày thứ 16 trở đi	1,100,000	1,765,000		900,000	1,300,000	
3	Sà lan - xe/xe - sà lan	325,000	495,000		250,000	390,000	
4	Tàu - bãi/bãi - tàu	695,000	1,075,000		590,000	885,000	
5	Tàu - xe/xe - tàu	485,000	755,000		390,000	590,000	
II	Tác nghiệp tại bãi						
A		Container khô					
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	365,000	630,000	730,000	350,000	525,000	650,000
2	Nâng cont từ bãi - xe khách hàng	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi					
	Tính lũy tiến với cont hàng	Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi			Cấp rỗng thông thường		
	Ngày thứ 1 - ngày thứ 6	365,000	630,000	730,000	350,000	525,000	650,000
	Ngày thứ 7 - ngày thứ 15	525,000	910,000	1,050,000	Cấp rỗng chỉ định số		
	Ngày thứ 16 trở đi	675,000	1,175,000	1,370,000	490,000	750,000	920,000

3	Cất Seal - Nâng cont từ bãi - xe khách hàng	<i>Chưa bao gồm phí phụ thu bãi</i>					
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi</i>					
	<i>Ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	385,000	655,000	750,000			
	<i>Ngày thứ 7 - ngày thứ 15</i>	545,000	930,000	1,070,000			
	<i>Ngày thứ 16 trở đi</i>	695,000	1,200,000	1,390,000			
4	Hạ kiểm hoá - Nâng cont từ bãi - Xe khách hàng	<i>Chưa bao gồm phí phụ thu bãi</i>					
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi</i>					
	<i>Ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	600,000	995,000	1,230,000			
	<i>Ngày thứ 7 - ngày thứ 15</i>	760,000	1,275,000	1,550,000			
	<i>Ngày thứ 16 trở đi</i>	910,000	1,540,000	1,870,000			
	Nếu khách hàng rút hàng thì thu thêm phí: CN / XN						
5	Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)	545,000	975,000	1,135,000			
6	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đảo chuyển (nếu có).	205,000	365,000	430,000			
7	Phí nâng cont hàng xuất rời khỏi bãi do khách hàng tự chuyển cảng hoặc đem về kho riêng (công thêm phí lưu bãi tính từ ngày hạ cont.)	365,000	630,000	730,000			
8	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn				195,000	290,000	395,000
9	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm và được chọn để cấp đóng hàng				195,000	290,000	395,000
10	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa				195,000	290,000	395,000
B		Container lạnh					
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	535,000	750,000		480,000	640,000	
2	Nâng cont từ bãi - xe khách hàng						
	<i>Tính lũy tiến với cont hàng</i>	<i>Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi</i>			<i>Cấp rỗng thông thường</i>		
	<i>Ngày thứ 1 - ngày thứ 6</i>	535,000	750,000		480,000	640,000	
	<i>Ngày thứ 7 - ngày thứ 15</i>	695,000	1,025,000		<i>Cấp rỗng chỉ định số</i>		
	<i>Ngày thứ 16 trở đi</i>	845,000	1,295,000		730,000	965,000	
3	Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)	655,000	1,165,000				
4	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đảo chuyển (nếu có)	310,000	545,000				
5	Hạ cont rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị.				215,000	330,000	
6	Phí nâng cont hàng xuất rời khỏi bãi do khách hàng tự chuyển cảng hoặc đem về kho riêng (công thêm phí lưu bãi tính từ ngày hạ cont.)	365,000	630,000				

Phần II: CUỐC ĐÓNG/RÚT CONTAINER

I		Tác nghiệp tại cầu tàu					
1	Trải bãi đóng hàng từ xà lan/ ghe vào cont. (hàng bách hoá, xơ dừa)	1,400,000	1,840,000				
2	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 50k (cont đóng ≤ 25T hàng)	1,400,000	1,840,000				
	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 25kg (cont đóng ≤ 25T hàng)	1,485,000	1,915,000				
3	Trải bãi đóng gạo bao từ xe khách hàng vào cont	1,015,000					
4	Đóng gạo từ ghe/xà lan xé bao đổ xá vào cont (trong giới hạn trọng lượng cho phép của cont)	2,290,000	2,955,000				
5	Phí đóng rút hàng từ cont xuống xà lan/ghe + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,520,000	1,990,000				
	+ Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	2,270,000	2,985,000				
6	Xả hàng xá từ cont xuống xà lan/ghe + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1,080,000					
	+ Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1,615,000					
7	Phí chuyển hàng nhập ra cầu cảng, đổ xá hàng xuống ghe/ xà lan & chuyển rỗng về bãi rỗng.						
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	875,000	1,220,000				
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,040,000	1,500,000				
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,190,000	1,765,000				
8	Phí chuyển cont. từ bãi hàng nhập ra cầu cảng để rút ruột & chuyển rỗng về bãi rỗng						
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,070,000	1,500,000	1,820,000			
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,230,000	1,775,000	2,140,000			
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,380,000	2,045,000	2,460,000			
II		Tác nghiệp tại bãi					
A		Container khô					
1	Trải bãi đóng hàng (xuất)	855,000	1,210,000	1,530,000			
2	Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ	1,435,000	1,990,000	2,480,000			
3	Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,435,000	1,990,000	2,480,000			
4	Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	2,855,000	3,970,000	4,955,000			
5	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)	1,800,000	2,620,000				
6	Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	150,000	265,000	310,000			
	Phí đóng ghép thủ công ≥50% (chưa tính phí nâng hạ)	290,000	600,000	610,000			

7	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	320,000	655,000	675,000			
	Rút hàng kiểm hóa thủ công ≥50% (chưa tính phí nâng hạ)	640,000	1,165,000	1,350,000			
8	Phí đóng ghép bằng xe nâng	Thoả thuận					
9	Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá	Thoả thuận					
10	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa ≤ 25T hàng)	(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	995,000	1,400,000	1,745,000			
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,155,000	1,680,000	2,065,000			
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,305,000	1,945,000	2,385,000			
B		Container lạnh					
1	Trải bãi đóng hàng (xuất)	1,090,000	1,550,000				
2	Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ						
3	Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08, 09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,860,000	2,545,000				
4	Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	3,725,000	5,095,000				
5	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)	1,820,000	2,645,000				
6	Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	205,000	330,000				
	Phí đóng thủ công ghép ≥50% (chưa tính phí nâng hạ)	395,000	665,000				
7	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	440,000	730,000				
	Rút hàng kiểm hóa thủ công ≥50% (chưa tính phí nâng hạ)	875,000	1,455,000				
8	Phí đóng ghép bằng xe nâng	Thoả thuận					
9	Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá	Thoả thuận					
10	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe	(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,350,000	1,895,000				
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,510,000	2,170,000				
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,660,000	2,440,000				
III	Trường hợp phụ thu khác						
1	Cont lạnh chứa hàng khô thường và không cấm điện	Tính như đơn giá xếp dỡ hàng khô tương ứng					
2	Hàng quá khổ/quá tải phải sử dụng cầu bờ cố định hoặc cầu nổi để đóng/rút: không thấp hơn 300% đơn giá thông thường	Thoả thuận	Thoả thuận	Thoả thuận			

Phần III: CÁC LOẠI CƯỚC TÁC NGHIỆP KHÁC

A		Container khô					
1	Chuyển bãi nội bộ	225,000	320,000	400,000	140,000	205,000	265,000
2	Chuyển bãi nội bộ kiểm hóa	225,000	320,000	400,000			
3	Phí cân container trên xe khách	205,000	330,000		130,000	215,000	
4	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	590,000	1,050,000		405,000	705,000	
5	Bó cont. flatrack (xếp 01 flatrack rỗng lên 01 flatrack rỗng khác)	300,000	515,000	535,000			

K

6	Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá...	145,000	215,000	260,000			
	Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)						
7	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột hàng gây bẩn cont	165,000	250,000				
8	Sử dụng xe nâng để đóng rút hàng	Thoả thuận					
9	Phụ thu với cont chứa hàng IMO / quá khổ/quá tải	+ 50% đơn giá tương ứng					
10	Phí hạ bãi hun trùng đi Úc	3,000,000	5,000,000				
11	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng công nhân/xe nâng	Thoả thuận					
B		Container lạnh					
1	Chuyển bãi nội bộ	325,000	480,000		225,000	315,000	
2	Chuyển bãi nội bộ kiểm hóa	325,000	480,000				
3	Phí cân container trên xe khách	205,000	330,000		130,000	215,000	
4	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	590,000	1,050,000		405,000	705,000	
5	Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá...	155,000	235,000				
	Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)						
6	Trải bãi cont rỗng lạnh phục vụ PTI						
	_Sau khi PTI không xuất tàu tại Cảng Đồng Nai				235,000	385,000	
	_Sau khi PTI được xuất tàu tại Cảng Đồng Nai				120,000	195,000	
7	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột hàng gây bẩn cont	165,000	250,000				
8	Sử dụng xe nâng để đóng rút hàng	Thoả thuận					
9	Phụ thu với cont chứa hàng IMO / quá khổ/quá tải	+ 50% đơn giá tương ứng					
Phần IV: CƯỚC PHỤC VỤ CONT LẠNH							
1	Phí hạ cont. lạnh để PTI				180,000	300,000	
2	PTI cont. lạnh (không gồm phí nâng/hạ)				440,000	440,000	
3	Phí chạy điện cont lạnh và phí vận hành cont lạnh				50,000đ/h	70,000đ/h	
Phần V: PHÍ PHỤ THU							
A		Container khô					
1	Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	30,000	45,000	45,000			
2	Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)	245,000	375,000	440,000			
3	Phụ phí trải cont đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	300,000	515,000	655,000			

4	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont (cont đóng > 25T hàng)	Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi): 55,000đ/tấn					
5	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa > 25T hàng)	Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi):					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	35,000/tấn					
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	45,000/tấn					
	Từ ngày thứ 16 trở đi	55,000/tấn					
B		Container lạnh					
1	Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	30,000	45,000				
2	Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)	375,000	480,000				
3	Phụ phí trải cont đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	320,000	545,000				
		Phụ phí chuyển cảng					
	Phụ phí chuyển cảng hàng nhập đối với tuyến từ Cái Mép, SP-ITC, VICT về Cảng Đồng Nai giao hàng	250,000	350,000	450,000			
		Phụ thu khác					
1	Lệ phí hun trùng hàng thông thường (thu công ty hun trùng)	200,000	200,000	200,000			
2	Cont hàng nhập di lý thu thêm tiền seal, chì của hải quan	20,000 đồng/cont					
3	Phụ thu cont Tank, OT,FR (hàng và rỗng)	Thu thêm 50% biểu giá					
4	Phụ thu hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng/rút hàng)						
	- Nhóm 3,4	Thu thêm 50% biểu giá					
	- Nhóm 2,5,6,8,9	Thu thêm 100% biểu giá					
5	Cont quá khổ, quá tải	Tuỳ từng trường hợp cụ thể					

Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày 01/05/2018 cho đến khi có biểu giá khác thay thế.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn